BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
THANH TRA

Số: 66 /KL-TTr

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2024

KẾT LUẬN THANH TRA
Việc chấp hành các quy định của pháp luật về lao động tại Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển

Thực hiện Quyết định số 101/QĐ-TTr ngày 27/02/2024 của Chánh thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về lao động tại Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển, ngày 21/3/2024, Đoàn thanh tra đã tiến hành thanh tra tại trụ sở của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển. Thời kỳ thanh tra từ ngày 01/01/2022 đến thời điểm thanh tra;

Xét báo cáo kết quả thanh tra ngày 05/4/2024 của Trưởng đoàn thanh tra, Chánh thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội kết luận như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

- Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển (sau đây gọi là doanh nghiệp).

- Loại hình doanh nghiệp: Công ty cổ phần.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103143, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 29/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 03/03/2022.

- Trụ sở chính của doanh nghiệp: xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

- Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu: sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK các loại.

- Cơ cấu tổ chức sản suất của doanh nghiệp:

+ Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, 02 Phó Tổng giám đốc;

+ 05 phòng nghiệp vụ: Phòng Kỹ thuật, Phòng Vật tư tổng hợp, Phòng Kế hoạch thị trường, Phòng Tài chính Kế toán và Phòng Tổ chức Nhân sự.

+ 04 phân xưởng sản xuất: Phân xưởng Cơ điện, Phân xưởng Nguyên liệu, Phân xưởng Lò cao, Phân xưởng Sấy nghiền.

- Điện thoại giao dịch: 024 3 688 4489; Fax: 0243 688 5174.

- Tài khoản số: 3180201000028 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Trì.

- Tổ chức công đoàn cơ sở: đã thành lập.

- Tổng số người làm việc tại doanh nghiệp (số liệu tại thời điểm thanh tra): 352 người, trong đó lao động nữ: 92 người.

- Tình hình sản xuất kinh doanh (số liệu theo báo cáo của doanh nghiệp):

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022		Năm 2023		Kế hoạch Năm 2024
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	
1	Tổng giá trị tài sản	Triệu đồng	562.000	614.005	562.000	660.530	597.000
2	Tổng nguồn vốn kinh doanh	Triệu đồng	562.000	614.005	562.000	660.530	597.000
3	Tổng doanh thu	Triệu đồng	901.214	918.489	1.029.300	1.027.529	1.053.984
4	Tổng chi phí	Triệu đồng		796.741		874.571	924.191
5	Tổng thu – tổng chi (chưa có lương)	Triệu đồng		121.748		152.958	129.793
6	Lợi nhuận	Triệu đồng	47.016	52.740	50.090	76.028	52.191
7	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	19.755	22.141	21.925	23.170	23.886

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH

1. Các loại báo cáo định kỳ

- Đã thực hiện báo cáo định kỳ về tình hình thay đổi lao động 06 tháng đầu năm và hằng năm với cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương.

- Đã thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm về công tác an toàn, vệ sinh lao động với cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương.

2. Tuyển dụng và đào tạo lao động

- Khi có nhu cầu tuyển dụng người lao động, doanh nghiệp thông báo trong nội bộ doanh nghiệp và trực tiếp phỏng vấn và tuyển dụng người lao động ứng tuyển.

- Không thu phí tuyển dụng người lao động.

- Đã xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, kỹ năng nghề cho người lao động hàng năm.

- Việc ký kết hợp đồng đào tạo nghề: không phát sinh.

- Thực hiện ký kết hợp đồng học nghề, tập nghề: không phát sinh.

3. Giao kết và thực hiện hợp đồng lao động

- Tại thời điểm thanh tra:

+ Số người không thuộc diện phải ký hợp đồng lao động: 04 người (Tổng giám đốc, 02 Phó Tổng giám đốc và Trưởng ban kiểm soát).

+ Số người thuộc diện phải giao kết hợp đồng lao động: 346 người.

+ Số người đã giao kết hợp đồng lao động: 346 người, trong đó: hợp đồng lao động không xác định thời hạn: 301 người; hợp đồng lao động xác định thời hạn từ 03 tháng đến 36 tháng: 45 người.

+ Hợp đồng thử việc: 02 người. doanh nghiệp áp dụng thời gian thử việc không quá 60 ngày đối với người lao động làm công việc có chức danh nghề nghiệp cần trình độ chuyên môn, kỹ thuật từ cao đẳng trở lên.

+ Số người lao động thuê lại: không.

+ Ký hợp đồng lao động đối với người lao động được thuê làm giám đốc trong doanh nghiệp: không.

- Trong thời kỳ thanh tra, doanh nghiệp không có người lao động bị mất việc làm.

- Việc thông báo trước cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cho người lao động trước khi cho nhiều người lao động thôi việc (trong trường hợp thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc vì lý do kinh tế): không phát sinh.

- Trong thời kỳ thanh tra, doanh nghiệp có 90 lao động thôi việc. Doanh nghiệp đã trả trợ cấp thôi việc cho 07 người lao động đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc với tổng số tiền là 293.836.850 đồng.

4. Đối thoại tại doanh nghiệp và thoả ước lao động tập thể

- Đã tổ chức đối thoại định kỳ 1 lần/năm tại nơi làm việc; không phát sinh đối thoại đột xuất.

- Đã ký kết thỏa ước lao động tập thể năm 2022, thời hạn 03 năm. Hồ sơ thỏa ước lao động tập thể của doanh nghiệp không có thông báo bằng văn bản về những nội dung dự kiến tiến hành thương lượng của đại diện tập thể người lao động hoặc của người sử dụng lao động, không có biên bản cuộc họp thương lượng theo quy định.

- Thỏa ước lao động có một số thoả thuận có lợi hơn cho người lao động so với quy định của pháp luật lao động, cụ thể: tổ chức thăm quan du lịch, thăm hỏi ốm đau, hiếu hỉ, tặng quà nhân dịp các ngày lễ, tết.

- Đã thực hiện các nội dung thoả thuận trong thoả ước lao động tập thể.

- Thỏa ước lao động tập thể đã được gửi đến Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Hà Nội.

- Đang áp dụng quy chế dân chủ cơ sở tại doanh nghiệp đã ban hành tại Quyết định số 43/QĐ5-HĐQT ngày 26/6/2020 của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

5. Tiền lương và trả công lao động

5.1. Công tác quản lý tiền lương và thu nhập của người lao động

5.1.1. Việc xây dựng thang lương, bảng lương và định mức lao động

- Việc xây dựng hệ thống thang lương, bảng lương và định mức lao động:

+ Đang áp dụng thang lương, bảng lương đã ban hành tại Quyết định số 128/QĐ-PLVĐ ngày 31/12/2015 của Tổng giám đốc và lấy ý kiến tổ chức công đoàn cơ sở.

+ Đã xây dựng định mức lao động ban hành tại Quyết định số 228/QĐ-PLVĐ ngày 29/07/2022 của Tổng giám đốc.

- Hệ số lương bình quân (HSLBQ), mức lương bình quân (MLBQ):

Nội dung	Năm 2022		Năm 2023	
	Số lao động	HSLBQ	Số lao động	HSLBQ
Lao động quản lý	18	2,37	19	2,36
Lao động chuyên môn, nghiệp vụ	33	1,70	33	1,72
Công nhân trực tiếp SXKD	220	1,30	241	1,29
Nhân viên thừa hành, phục vụ	52	1,38	53	1,40
Tổng số	**323**		**346**	

- Hệ số phụ cấp lương bình quân (HSPCLBQ), mức phụ cấp bình quân (MPCBQ):

Nội dung	Năm 2022		Năm 2023	
	Số lao động	HSPCLBQ	Số lao động	HSPCLBQ
Chức vụ	18	0,27	19	0,27
Trách nhiệm	41	13,36%	41	13,36%

5.1.2. Quỹ tiền lương và thực hiện phân phối quỹ tiền lương

- Người đại diện vốn nhà nước đã thực hiện xin ý kiến cơ quan đại diện chủ sở hữu về các nội dung gồm: quỹ tiền lương thực hiện, quỹ tiền lương kế hoạch hằng năm của người lao động và được Tập đoàn Hóa chất Việt Nam chấp thuận bằng văn bản (Công văn số 46/BC-NĐD ngày 17/01/2023 của doanh nghiệp, Công văn số 225/HCVN-TCNS ngày 24/2/2023 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam; Công văn số 70/BC-NĐD ngày 23/01/2024 của doanh nghiệp, công văn số 267/HCVN-TCNS ngày 06/3/2024 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam).

- Việc xây dựng và phê duyệt quỹ tiền lương kế hoạch và thực hiện của người lao động hằng năm:

+ Năm 2022: quỹ tiền lương kế hoạch là 72,2 tỷ đồng (theo Quyết định số 292/QĐ-HCVN ngày 29/12/2021 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam); quỹ tiền lương thực hiện là 68 tỷ đồng (theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 06/3/2023 của Hội đồng quản trị).

+ Năm 2023: quỹ tiền lương kế hoạch là 72,4 tỷ đồng (theo Quyết định số 70/QĐ-HCVN ngày 31/3/2023 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam); quỹ tiền lương thực hiện là 75,26 tỷ đồng (theo công văn số 267/HCVN-TCNS ngày 06/3/2024 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam).

+ Năm 2024: quỹ tiền lương kế hoạch là 75,55 tỷ đồng (theo Quyết định số 328/QĐ-HCVN ngày 21/12/2023 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam).

- Doanh nghiệp xây dựng quy chế quản lý tiền lương áp dụng chung cho cả người lao động và người quản lý (Quyết định số 66/QĐ-HĐQT ngày 06/7/2022 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị).

- Việc quyết toán quỹ tiền lương thực hiện đối với người lao động: căn cứ kết quả phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện và quy chế quản lý lao động và phân phối thu nhập, doanh nghiệp quyết toán tiền lương cho người lao động.

+ Năng suất lao động kế hoạch bình quân năm 2022 là 257 triệu đồng/người/năm, năng suất lao động thực hiện bình quân năm 2022 là 274 triệu đồng/người/năm, bằng 106,56% năng suất lao động kế hoạch bình quân.

+ Tiền lương kế hoạch bình quân năm 2022 là 12,8 triệu đồng/người/tháng, tiền lương thực hiện bình quân năm 2022 là 13,33 triệu đồng/người/tháng, bằng 104,16% tiền lương kế hoạch bình quân.

+ Năng suất lao động kế hoạch bình quân năm 2023 là 293 triệu đồng/người/năm, năng suất lao động thực hiện bình quân năm 2023 là 308 triệu đồng/người/năm, bằng 105,11% năng suất lao động kế hoạch bình quân.

+ Tiền lương kế hoạch bình quân năm 2023 là 14,2 triệu đồng/người/tháng, tiền lương thực hiện bình quân năm 2023 là 14,65 triệu đồng/người/tháng, bằng 103,22% tiền lương kế hoạch bình quân.

+ Năng suất lao động kế hoạch bình quân năm 2024 là 300 triệu đồng/người/năm.

+ Tiền lương kế hoạch bình quân năm 2024 là 14,56 triệu đồng/người/tháng.

- Đã trả tiền lương làm thêm giờ, tiền lương làm việc vào ngày nghỉ lễ, tết, tiền lương làm việc vào ban đêm theo quy định.

- Đã trả lương những ngày chưa nghỉ hàng năm hoặc ngày chưa nghỉ hết số ngày nghỉ hàng năm cho người lao động thôi việc theo quy định.

- Tiền lương ngừng việc và cách giải quyết tiền lương trong các trường hợp thiếu việc làm: không phát sinh.

5.1.3. Các khoản thu nhập khác

- Tiền ăn ca:

Năm	Tổng chi (đồng)	Số người hưởng	Mức bình quân/tháng
2022	4.570.197.943	326	1.168.251
2023	5.066.843.504	350	1.206.391

- Các khoản phụ cấp khác (nếu có): không có.

- Tiền lương và thu nhập bình quân chung:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022			Năm 2023		
			Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	Mức lương	Triệu đồng/ người/tháng	37,17	15,66	11,09	38,9	16,99	12,20
2	Phụ cấp	Triệu đồng/ người/tháng	0	0	0	0	0	0

3	Tiền thưởng	Triệu đồng/ người/tháng	1,0	0	0	0	0	0
4	Thu nhập khác	Triệu đồng/ người/tháng	0	0	0	0	0	0
5	Tổng thu nhập	Triệu đồng/ người/tháng	38,17	15,66	11,09	38,9	16,99	12,20

5.2. Tiền lương, thu nhập của người quản lý

5.2.1. Tiền lương

- Tại thời điểm thanh tra, số cán bộ quản lý chuyên trách: 04 người (Tổng giám đốc, 2 Phó Tổng giám đốc, Trưởng Ban kiểm soát).

- Tại thời điểm thanh tra, số người quản lý không chuyên trách: 07 người (05 thành viên Hội đồng quản trị, 02 thành viên Ban kiểm soát).

- Đã báo cáo quỹ tiền lương kế hoạch, quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý với đại diện chủ sở hữu.

- Đã xin ý kiến của người đại diện phần vốn nhà nước đối với cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước về quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch của người quản lý.

- Đã xây dựng riêng quỹ tiền lương, quỹ thù lao của người quản lý.

+ Năm 2022: quỹ tiền lương kế hoạch là 1,642 tỷ đồng (theo Quyết định số 292/QĐ-HCVN ngày 29/12/2021 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam); quỹ tiền lương thực hiện là 1,008 tỷ đồng (theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 06/3/2023 của Hội đồng quản trị).

+ Năm 2023: quỹ tiền lương kế hoạch là 2,052 tỷ đồng (theo Quyết định số 70/QĐ-HCVN ngày 31/3/2023 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam); quỹ tiền lương thực hiện là 1,670 tỷ đồng (theo công văn số 267/HCVN-TCNS ngày 06/3/2024 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam).

+ Năm 2024: quỹ tiền lương kế hoạch là 2,276 tỷ đồng (theo Quyết định số 328/QĐ-HCVN ngày 21/12/2023 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam).

- Tiền lương thực hiện của người quản lý như sau:

TT	Chức danh	Tiền lương (triệu đồng/tháng)	
		Năm 2022	Năm 2023
1	Tổng Giám đốc	54,9	66
2	Phó Tổng Giám đốc	38,4	45,8
3	Trưởng Ban Kiểm soát (đến tháng 4/2023 nghỉ hưu)	14,8	0
4	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm từ tháng 4/2023)	19,7	36,7

5	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ tháng 4/2023)	0	32,4

- Thù lao của người quản lý không chuyên trách: doanh nghiệp đã xây dựng quỹ thù lao của người quản lý và được Đại hội đồng cổ đông thông qua là 408 triệu đồng. Doanh nghiệp chi thù lao của người quản lý không chuyên trách theo phê duyệt.

- Phân phối tiền thù lao thực hiện của người quản lý (theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHCĐ ngày 14/4/2023 của Đại hội đồng cổ đông) như sau:

TT	Chức danh	Thù lao (triệu đồng /người/tháng)	
		Năm 2022	Năm 2023
1	Chủ tịch Hội đồng quản trị	6	6
2	Thành viên Hội đồng quản trị	5	5
3	Thành viên Hội đồng quản trị	5	5
4	Thành viên Hội đồng quản trị	5	5
5	Thành viên Hội đồng quản trị	5	5
6	Thành viên Hội đồng quản trị	0	5
7	Kiểm soát viên	4	4
8	Kiểm soát viên	4	4

5.2.2. Tiền thưởng

- Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng của người quản lý: Quỹ khen thưởng năm 2022 là 126 triệu đồng theo Nghị quyết số 01/2023/ĐHĐCĐ ngày 14/4/2023 của Đại hội đồng cổ đông.

- Chưa xây dựng quy chế thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý theo quy định.

- Phân phối tiền thưởng cụ thể đối với từng chức danh:

TT	Chức danh	Tiền thưởng (triệu đồng/tháng)	
		Năm 2022	Năm 2023
1	Chủ tịch Hội đồng quản trị	0,73	Chưa chi
2	Thành viên Hội đồng quản trị	1,17	
3	Thành viên Hội đồng quản trị	1,17	
4	Thành viên Hội đồng quản trị	1,17	
5	Tổng Giám đốc	2,6	
6	Trưởng Ban kiểm soát (đến tháng 4/2023 nghỉ hưu)	2,7	

7	Trưởng Ban kiểm soát (bổ nhiệm từ tháng 4/2022)	0	
8	Kiểm soát viên	0,6	
9	Kiểm soát viên	0,6	

5.2.3. Thu nhập

Các khoản thu nhập khác: không.

5.3. Trách nhiệm của người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

- Đã tham gia ý kiến với Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên để đưa các nội dung quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng vào điều lệ tổ chức hoạt động hoặc các quy chế của doanh nghiệp; tham gia biểu quyết để quyết định các nội dung cụ thể về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với doanh nghiệp.

- Đã báo cáo xin ý kiến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước về kế hoạch lao động; quỹ tiền lương kế hoạch và thực hiện của người lao động, tiền thưởng của người lao động; quỹ tiền lương kế hoạch và thực hiện của người quản lý, thù lao và tiền thưởng của người quản lý trước khi có ý kiến với hội đồng quản trị.

- Đã báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước về tình hình thực hiện tiền lương, thù lao, tiền thưởng thực hiện của năm trước và kế hoạch của năm tiếp theo sau khi được đại hội đồng cổ đông và hội đồng quản trị thông qua.

- Đã báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước kết quả giám sát chung về thực hiện lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với doanh nghiệp làm căn cứ để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với người đại diện phần vốn nhà nước.

6. Thời giờ làm việc và thời giờ nghỉ ngơi

- Doanh nghiệp áp dụng thời gian làm việc theo giờ hành chính 8 giờ/ngày, 40 giờ/tuần đối với khối văn phòng (nghỉ ngày thứ bảy và chủ nhật); 8 giờ/ngày và 48 giờ/tuần đối với bộ phận trực tiếp sản xuất.

- Huy động người lao động làm thêm giờ không vượt quá số giờ làm thêm theo quy định (không quá 04 giờ/ngày và không quá 200 giờ/năm).

- Đã bố trí cho người lao động được nghỉ bình quân 01 tháng ít nhất 04 ngày.

- Đã thực hiện các quy định về nghỉ lễ, tết, nghỉ việc riêng có lương, nghỉ việc riêng không hưởng lương theo quy định.

- Đã bố trí 12 ngày nghỉ hằng năm đối với người lao động làm công việc bình thường, 14 ngày nghỉ hằng năm đối với người lao động làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (chưa tính thâm niên).

- Việc quy định các đợt nghỉ ngắn trong ca làm việc: nghỉ 02 đợt/ca, từ 05 - 10 phút/đợt và được quy định trong nội quy lao động.

7. Kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất

- Người có thẩm quyền xử lý kỷ luật lao động là Tổng giám đốc doanh nghiệp.

- Đã xây dựng nội quy lao động và đăng ký với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố Hà Nội.

- Trong thời kỳ thanh tra, doanh nghiệp tiến hành xử lý kỷ luật lao động 01 vụ đối với 01 người lao động bằng hình thức khiển trách. Trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật lao động theo quy định.

- Việc xử lý kỷ luật lao động bằng hình thức phạt tiền, trừ lương: không phát sinh.

- Những trường hợp người lao động phải bồi thường trách nhiệm vật chất: không phát sinh.

8. Lao động đặc thù

8.1. Các quy định riêng đối với lao động nữ

- Tổng số lao động nữ: 93 người.

- Đã thực hiện các quy định riêng đối với lao động nữ, gồm:

+ Không sử dụng lao động nữ có thai từ tháng thứ 7 trở lên làm các công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

+ Lao động nữ nuôi con dưới 12 tháng tuổi được nghỉ 60 phút/ngày làm việc.

+ Lao động nữ trong thời gian hành kinh được nghỉ 30 phút/ngày làm việc.

+ Không sa thải hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với lao động nữ trong doanh nghiệp.

+ Bố trí chỗ thay quần áo, buồng tắm và buồng vệ sinh cho lao động nữ.

+ Thực hiện các chế độ cho lao động nữ mang thai, nghỉ thai sản và đảm bảo việc làm cho lao động nữ sau khi nghỉ thai sản.

- Chưa thực hiện giúp đỡ, hỗ trợ xây dựng nhà trẻ, lớp mẫu giáo hoặc một phần chi phí gửi trẻ, mẫu giáo cho người lao động.

8.2. Các quy định riêng đối với lao động chưa thành niên, lao động là người nước ngoài, lao động là người khuyết tật.

Trong kỳ thanh tra, doanh nghiệp không sử dụng lao động chưa thành niên, lao động là người nước ngoài, lao động là người khuyết tật.

8.3. Đối với người lao động cao tuổi

- Số người lao động cao tuổi: 04 người.

- Doanh nghiệp thỏa thuận thời giam làm việc trong hợp đồng lao động với người lao động cao tuổi là 7 giờ/ngày, không quá 48 giờ/tuần.

- Đã khám sức khỏe định kỳ cho người lao động cao tuổi 06 tháng/lần.

9. Khiếu nại, tranh chấp lao động

Trong kỳ thanh tra, tại doanh nghiệp không phát sinh các vụ khiếu nại về lao động, tranh chấp lao động.

10. An toàn lao động, vệ sinh lao động

- Đã phân loại 228 người lao động làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (trong đó loại IV: 191 người, loại V: 37 người), để thực hiện chế độ liên quan, trong đó đã ghi đúng chức danh công việc trong sổ bảo hiểm xã hội.

- Đã xây dựng kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động hằng năm đủ các nội dung theo quy định và có lấy ý kiến Ban chấp hành công đoàn cơ sở.

- Đã bố trí 03 người có trình độ đại học chuyên ngành kỹ thuật hoặc môi trường làm công tác an toàn môi trường, trong đó 02 người làm việc theo chế độ chuyên trách về an toàn lao động.

- Đã bố trí 04 người làm công tác y tế chuyên trách, trong đó có 01 bác sỹ.

- Đã thành lập mạng lưới an toàn, vệ sinh viên tại các nhà máy sản xuất, tổng số 50 người (Quyết định số 460/QĐ-PLVĐ ngày 31/12/2021 của Tổng giám đốc); đã chi trả phụ cấp mức 0,06 mức lương tối thiểu vùng.

- Tổng số các loại máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động đang sử dụng: 136 thiết bị (24 thiết bị chịu áp lực, 31 thiết bị nâng, 11 xe nâng hàng và 70 áp kế). Tại thời điểm thanh tra, doanh nghiệp đã thực hiện kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với các máy, thiết bị và còn hạn kiểm định. Có lập sổ theo dõi thời hạn kiểm định đối với thiết bị.

- Trong thời kỳ thanh tra, doanh nghiệp đã thuê các tổ chức dịch vụ huấn luyện đủ điều kiện huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động để thực hiện huấn luyện cho toàn bộ người sử dụng lao động và người lao động; người sử dụng lao động đã ký, đóng dấu thẻ an toàn đúng mẫu cho đối tượng nhóm 3 và lưu hồ sơ hồ sơ huấn luyện theo quy định.

- Đã trang bị đủ phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động (Quyết định số 490/QĐ-PLVĐ ngày 31/12/2020 của Tổng giám đốc) và lập sổ theo dõi cấp phát, có chữ ký nhận của người lao động theo quy định.

- Trong thời kỳ thanh tra, doanh nghiệp đã thực hiện quan trắc môi trường lao động, kết quả năm 2022 có 16/319 mẫu không đạt tiêu chuẩn cho phép; năm 2023 có 28/305 mẫu không đạt tiêu chuẩn cho phép (tiếng ồn).

- Đã thực hiện bồi dưỡng bằng hiện vật cho toàn bộ người lao động làm việc trong điều kiện có yếu tố nguy hiểm, độc hại (Quyết định số 87/QĐ-PLVĐ ngày 02/3/2023 của Tổng giám đốc).

- Trong thời kỳ thanh tra, tại doanh nghiệp xảy ra 03 vụ tai nạn lao động, làm 03 người bị thương nặng; doanh nghiệp đã tổ chức điều tra, lập biên bản tai nạn lao động và giải quyết chế độ tai nạn lao động cho người lao động; đã tổ chức họp và lập biên bản cuộc họp công bố biên bản điều tra tai nạn lao động,

nhưng không có người bị nạn hoặc đại diện thân nhân người bị nạn dự cuộc họp theo quy định.

- Đã trang bị 05 hộp dụng cụ y tế đặt tại 05 xưởng sản xuất, trong đó có đủ loại dụng cụ Bộ Y tế quy định về túi sơ cứu.

- Hằng năm, doanh nghiệp đã tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho toàn bộ người lao động, lao động nữ được khám chuyên khoa phụ sản. Người lao động làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được khám 06 tháng một lần và khám bệnh nghề nghiệp. Năm 2023 đã tổ chức khám bệnh điếc cho 40 người lao động làm việc nơi có tiếng ồn, kết luận 01 trường hợp giảm sức nghe do tiếng ồn, tổn thương cơ thể 25%, đã giám định sức khỏe và giải quyết chế độ quy định.

11. Bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

- Tại thời điểm thanh tra, số người thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp: 345 người.

+ Số người đã tham gia: 344 người.

+ Số người chưa tham gia: 01 người (Vũ Trọng Hiếu) đã được doanh nghiệp giao kết hợp đồng lao động xác định thời hạn 12 tháng kể từ ngày 19/02/2024 và đã được báo tăng với cơ quan bảo hiểm xã hội theo quy định.

- Tại thời điểm thanh tra, số người không thuộc đối tượng phải tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế: 05 người đang hưởng chế độ hưu trí, 02 người thử việc. Doanh nghiệp đã trả khoản tiền tương đương với mức đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế vào cùng kỳ trả lương cho người lao động đang hưởng chế độ hưu trí.

- Tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp là tiền lương ghi trong hợp đồng lao động và các khoản phụ cấp.

- Số tiền phải đóng cho cơ quan bảo hiểm xã hội tháng 02/2024: 739.444.420 đồng. Số tiền chậm đóng: 0 đồng.

III. KẾT LUẬN

1. Những quy định của pháp luật về lao động đã được doanh nghiệp thực hiện

1.1. Đã thực hiện báo cáo định kỳ về tình hình thay đổi lao động 06 tháng đầu năm và hằng năm với cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương.

1.2. Đã thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm về công tác an toàn, vệ sinh lao động với cơ quan quản lý nhà nước về lao động địa phương.

1.3. Đã xây dựng kế hoạch đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề cho người lao động.

1.4. Đã giao kết hợp đồng lao động đối với 100% người lao động thuộc đối tượng phải giao kết hợp đồng lao động.

1.5. Đã trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc.

1.6. Đã tổ chức đối thoại định kỳ với người lao động tại nơi làm việc.

1.7. Đã ký và gửi thỏa ước lao động tập thể đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố Hà Nội. Đã thực hiện các nội dung theo thỏa ước lao động tập thể đã ký kết. Nội dung thỏa ước lao động có thỏa thuận nội dung có lợi hơn cho người lao động so với quy định của pháp luật.

1.8. Đã xây dựng quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc.

1.9. Đang áp dụng thang lương, bảng lương đã ban hành tại Quyết định số 43/QDD5-HĐQT ngày 26/6/2020 của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

1.10. Đã trả tiền lương làm thêm giờ, ngày nghỉ lễ, làm việc vào ban đêm theo quy định.

1.11. Đã thực hiện quy định về ngày nghỉ hằng năm đối với người lao động tại doanh nghiệp.

1.12. Đã tổ chức bữa ăn ca cho người lao động.

1.13. Đã thực hiện chế độ tiền lương, thu nhập đối với người quản lý theo quy định.

1.14. Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm về lao động.

1.15. Đã thực hiện các quy định về nghỉ lễ, tết, nghỉ việc riêng có lương, nghỉ việc riêng không hưởng lương theo quy định.

1.16. Đã xây dựng và đăng ký nội quy lao động với cơ quản lý nhà nước về lao động cấp tỉnh.

1.17. Tại doanh nghiệp không phát sinh các vụ khiếu nại về lao động, tranh chấp lao động.

1.18. Đã xây dựng kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động hằng năm đủ các nội dung theo quy định.

1.19. Đã bố trí bộ phận làm công tác an toàn, vệ sinh lao động và bộ phận làm công tác y tế theo quy định.

1.20. Đã thành lập mạng lưới an toàn, vệ sinh viên.

1.21. Đã thực hiện kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động theo quy định.

1.22. Đã trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động.

1.23. Đã tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho toàn bộ người lao động.

1.24. Đã thực hiện bồi dưỡng bằng hiện vật cho người lao động làm việc trong điều kiện có yếu tố nguy hiểm, độc hại.

1.25. Đã trang bị phương tiện kỹ thuật, y tế phục vụ ứng cứu, sơ cứu khi xảy ra sự cố, tai nạn lao động.

1.26. Đã khám sức khoẻ định kỳ cho toàn bộ người lao động theo quy định; lao động nữ được khám chuyên khoa phụ sản.

1.27. Đã thực hiện quan trắc môi trường lao động theo quy định.

1.28. Tại thời điểm thanh tra, doanh nghiệp đã tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho 345 người lao động thuộc đối tượng phải tham gia.

1.29. Tại thời điểm thanh tra, doanh nghiệp đã trích đóng đầy đủ tiền bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

2. Những quy định của pháp luật về lao động chưa được doanh nghiệp thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ

2.1. Hồ sơ thỏa ước lao động tập thể của doanh nghiệp không có thông báo bằng văn bản về những nội dung dự kiến tiến hành thương lượng tập thể của đại diện tập thể người lao động hoặc của người sử dụng lao động, không có biên bản cuộc họp thương lượng là không đúng quy định tại Điều 70 Bộ luật Lao động.

2.2. Chưa xây dựng quy chế thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

2.3. Doanh nghiệp đã tổ chức bữa ăn ca cho người lao động với mức bình quân 1.168.251 đồng/người/tháng của năm 2022 và 1.206.391 đồng/người/tháng của năm 2023 là vượt quá mức chi tối đa theo quy định tại khoản 4 Điều 22 Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

2.4. Chưa thực hiện việc giúp đỡ, hỗ trợ xây dựng nhà trẻ, lớp mẫu giáo hoặc một phần chi phí gửi trẻ, mẫu giáo cho người lao động theo quy định tại khoản 4 Điều 136 Bộ luật Lao động.

2.5. Biên bản cuộc họp công bố biên bản điều tra tai nạn lao động không có người bị nạn hoặc đại diện thân nhân người bị nạn theo quy định điểm d khoản 7 Điều 13 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động.

IV. CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ THEO THẨM QUYỀN ĐÃ ÁP DỤNG

Không.

V. HẠN CHẾ, BẤT CẬP CỦA CƠ CHẾ QUẢN LÝ, CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN VÀ KIẾN NGHỊ KHẮC PHỤC

Không.

VI. KIẾN NGHỊ CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ

Chánh thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội yêu cầu người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thực hiện các nội dung sau:

1. Khắc phục các sai phạm nêu tại khoản 2 Mục III của Kết luận thanh tra như sau:

- Khắc phục sai phạm nêu tại điểm 2.1 và 2.5 khi phát sinh.

- Khắc phục các sai phạm còn lại trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký Kết luận thanh tra này.

2. Thực hiện niêm yết công khai Kết luận thanh tra tại trụ sở của doanh nghiệp ít nhất 15 ngày liên tục theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 49 Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thanh tra.

3. Doanh nghiệp báo cáo bằng văn bản kết quả thực hiện Kết luận thanh tra kèm theo hồ sơ, tài liệu chứng minh đến Thanh tra Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, địa chỉ: số 12 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội trước ngày 30/5/2024./.

Nơi nhận:
- Doanh nghiệp (để t/h);
- Chánh thanh tra Bộ LĐTBXH (để báo cáo);
- Cổng TTĐT Bộ LĐTBXH;
- Trang TTĐT Thanh tra Bộ LĐTBXH;
- Lưu: VT, Hồ sơ TTr.

KT. CHÁNH THANH TRA
PHÓ CHÁNH THANH TRA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THANH TRA VIỆT NAM
THANH TRA BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Nguyễn Thị Hồng Diệp